TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 12/4/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Bùi Thị Anh	Nữ	24/6/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	828/QĐ136/2023	TH005331	
2	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	22/10/2001	Nghệ An	Thái	6.7	8.5	829/QĐ136/2023	TH005332	
3	Nguyễn Thị Lan Chi	Nữ	28/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	830/QĐ136/2023	TH005333	
4	Nguyễn Thị Hà Giang	Nữ	06/8/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	831/QĐ136/2023	TH005334	
5	Hoàng Thị Giang	Nữ	18/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	832/QĐ136/2023	TH005335	
6	Phạm Hoàng Nhật Hà	Nữ	26/6/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	833/QĐ136/2023	TH005336	
7	Nguyễn Thị Hà	Nữ	17/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	834/QĐ136/2023	TH005337	
8	Lô Thị Hằng	Nữ	07/3/2000	Nghệ An	Thái	6.7	8.5	835/QĐ136/2023	TH005338	
9	Lương Thị Hằng	Nữ	16/5/2001	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	836/QĐ136/2023	TH005339	
10	Hà Thúy Hằng	Nữ	02/01/2001	Thanh Hóa	Kinh	7.0	8.0	837/QĐ136/2023	TH005340	
11	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Nữ	01/4/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	838/QĐ136/2023	TH005341	
12	Vi Thị Hin	Nữ	05/02/2001	Nghệ An	Thái	7.3	7.0	839/QĐ136/2023	TH005342	
13	Trần Thị Quỳnh Hoa	Nữ	19/5/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	840/QĐ136/2023	TH005343	
14	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	07/5/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	841/QĐ136/2023	TH005344	
15	Lê Thị Mai Hương	Nữ	16/7/2001	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	8.0	842/QĐ136/2023	TH005345	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
16	Phạm Thị Hường	Nữ	07/11/2001	Nghệ An	Thái	6.7	8.0	843/QĐ136/2023	TH005346	
17	Nguyễn Thị Hồng Linh	Nữ	04/11/2001	Gia Lai	Kinh	6.0	9.0	844/QĐ136/2023	TH005347	
18	Nguyễn Thị Minh	Nữ	21/4/2001	Quảng Trị	Kinh	6.7	7.0	845/QĐ136/2023	TH005348	
19	Phùng Hà My	Nữ	26/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	846/QĐ136/2023	TH005349	
20	Nguyễn Thị Nga	Nữ	10/5/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	847/QĐ136/2023	TH005350	
21	Vi Thị Như	Nữ	17/8/2001	Nghệ An	Thái	6.7	9.0	848/QĐ136/2023	TH005351	
22	Ngô Tuệ Quyên	Nữ	11/10/2001	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	849/QĐ136/2023	TH005352	
23	Dương Thị Như Quỳnh	Nữ	25/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	850/QĐ136/2023	TH005353	
24	Vương Như Quỳnh	Nữ	27/8/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.5	851/QĐ136/2023	TH005354	
25	Phạm Trần Thu Sương	Nữ	25/8/2001	Nghệ An	Thái	7.3	8.0	852/QĐ136/2023	TH005355	
26	Trần Thị Thanh Tâm	Nữ	16/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	853/QĐ136/2023	TH005356	
27	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	01/8/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	854/QĐ136/2023	TH005357	
28	Vương Thị Thảo	Nữ	18/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	855/QĐ136/2023	TH005358	
29	Trần Thị Thúy	Nữ	19/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	856/QĐ136/2023	TH005359	
30	Nguyễn Thị Toàn	Nữ	02/9/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	857/QĐ136/2023	TH005360	
31	Vi Thị Huyền Trang	Nữ	18/5/2001	Nghệ An	Thái	6.7	9.5	858/QĐ136/2023	TH005361	
32	Dương Thị Hoài Ân	Nữ	17/8/2001	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	859/QĐ136/2023	TH005362	
33	Nguyễn Thị Trà Anh	Nữ	17/7/2001	Nghệ An	Thổ	6.7	9.0	860/QĐ136/2023	TH005363	
34	Lầu Bá Cha	Nam	08/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	861/QĐ136/2023	TH005364	
35	Nguyễn Thị Cúc	Nữ	20/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	862/QĐ136/2023	TH005365	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
36	Hoàng Ngọc Đàn	Nam	25/02/1977	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	863/QĐ136/2023	TH005366	
37	Đinh Thị Việt Hà	Nữ	09/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	864/QĐ136/2023	TH005367	
38	Vi Thị Hà	Nữ	07/11/2001	Nghệ An	Thái	6.3	8.5	865/QĐ136/2023	TH005368	
39	Nguyễn Thúy Hằng	Nữ	07/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	866/QĐ136/2023	TH005369	
40	Lương Thị Hiền	Nữ	24/7/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	867/QĐ136/2023	TH005370	
41	Lê Thị Huyền	Nữ	12/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	868/QĐ136/2023	TH005371	
42	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	09/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	869/QĐ136/2023	TH005372	
43	Lương Kim Lệ	Nữ	12/11/2001	Nghệ An	Thái	7.3	8.5	870/QĐ136/2023	TH005373	
44	Hoàng Thảo Linh	Nữ	02/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	871/QĐ136/2023	TH005374	
45	Phan Thị Huyền Linh	Nữ	11/02/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	872/QĐ136/2023	TH005375	
46	Nguyễn Thị Kiều Linh	Nữ	29/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	873/QĐ136/2023	TH005376	
47	Đặng Thị Khánh Linh	Nữ	21/10/2001	Nghệ An	Kinh	8.3	9.0	874/QĐ136/2023	TH005377	
48	Vi Thị Hồng Na	Nữ	01/01/2001	Nghệ An	Thái	6.0	8.5	875/QĐ136/2023	TH005378	
49	Lữ Thị Mi Na	Nữ	21/9/2001	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	876/QĐ136/2023	TH005379	
50	Hoàng Thị Nga	Nữ	02/11/2001	Nghệ An	Thái	5.3	8.0	877/QĐ136/2023	TH005380	
51	Võ Thúy Ngân	Nữ	26/3/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	878/QĐ136/2023	TH005381	
52	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	23/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	879/QĐ136/2023	TH005382	
53	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ	07/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	880/QĐ136/2023	TH005383	
54	Nguyễn Đình Quân	Nam	28/6/1995	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	881/QĐ136/2023	TH005385	
55	Lê Ngọc Quỳnh	Nữ	06/3/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	882/QĐ136/2023	TH005384	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
56	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	Nữ	19/02/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	883/QĐ136/2023	TH005386	
57	Đào Thị Sen	Nữ	08/6/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	884/QĐ136/2023	TH005387	
58	Nguyễn Thị Ngọc Soa	Nữ	08/11/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	885/QĐ136/2023	TH005388	
59	Trần Thị Nhật Tân	Nữ	15/10/2001	Nghệ An	Thái	7.0	9.0	886/QĐ136/2023	TH005389	
60	Hồ Thị Thảo	Nữ	20/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	887/QĐ136/2023	TH005390	
61	Phan Ngọc Trâm	Nữ	10/02/2001	Nghệ An	Thổ	6.3	9.0	888/QĐ136/2023	TH005391	
62	Đào Nữ Hà Trang	Nữ	16/4/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	889/QĐ136/2023	TH005392	
63	Nguyễn Thị Hà Trang	Nữ	23/9/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	890/QĐ136/2023	TH005393	
64	Lưu Thị Cẩm Tú	Nữ	19/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	891/QĐ136/2023	TH005394	
65	Nguyễn Thị Minh Tú	Nữ	20/8/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	892/QĐ136/2023	TH005395	
66	Lê Hoài Tú	Nữ	28/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	893/QĐ136/2023	TH005396	